

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 36/2017/TT-BGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017

QUY CHẾ

THI CÔNG KHAI TRIỂN VÀ THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về thi công khai triển và cam kết chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dạy nghề (sau đây gọi là cơ sở giáo dục chuyên biệt), cơ sở giáo dục thạc sĩ, trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đối ngoại (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục và đào tạo).

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai đúng nội dung, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá các cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính trách nhiệm và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục và đào tạo phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.
2. Thông tin được công khai tại các cơ sở giáo dục và đào tạo và trên các trang thông tin điện tử theo quy định tại Quy chế này phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Điều 4. Công khai đối với cơ sở giáo dục mầm non

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em kiên định đúng; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ em cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyến khích tốt học hòa nhập; số trẻ em được tiếp cận ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định nhà cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai hiệu quả kiến thức bổ sung chất lượng giáo dục:

a) Các số liệu chất lượng: điểm tích điểm, sản phẩm, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, điểm tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm học lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hàng chức danh nghề nghiệp, chuyên ngành nghiệp vụ và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị kế toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng công bản có số đơn vị ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị kế toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai kế toán, quy định toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ việc trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phí nộp cho ngân sách nhà nước.

b) Học phí và các khoản thu khác từng học kỳ học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trẻ em và miền, giảm học phí đối với người học thu nhập thấp của ngành chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Điểm 5. Công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục chuyên biệt

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điểm kiểm tra và điểm thi tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động học tập học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh do kiểm tra đánh giá; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường học tiếp thu học thực hiện theo Điều 5, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Điều 9).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá đạt nhu cầu cuộc sống hàng năm về năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, năng lực kết quả cuộc sống năm đối với trường học (Điều 6); số học sinh xếp loại theo học sinh giỏi, học sinh giỏi, năng lực kết quả cuộc sống năm, đợt giải các kỳ thi học sinh giỏi, đợt xét học sinh thi tốt nghiệp, đợt công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Điều 10).

c) Kết hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đợt chuẩn quy mô gia và kết quả đợt đầu tiên qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đợt học không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai đ **i u ki** **n đ** **m b** **o ch** **t l** **ng giáo d** **c:**

a) C s v t ch t: s l ng, di n tích các lo i phòng h c, phòng ch c năng, phòng ngh cho h c sinh n i trú, bán trú, tính bình quân trên m t h c sinh; s thi t b d y h c t i thi u hi n có và còn thi u so v i quy đ nh, (các tr ng ti u h c th c hi n theo Bi u m u 07; các tr ng trung h c c s , trung h c ph thông và c s giáo d c chuyên bi t th c hi n theo Bi u m u 11).

b) Đ i ngũ nhà giáo, cán b qu n lý và nhân viên:

S l ng giáo viên, cán b qu n lý và nhân viên đ c chia theo h ng ch c danh ngh nghi p, chu n ngh nghi p và trình đ đào t o (các tr ng ti u h c th c hi n theo Bi u m u 08, các tr ng trung h c c s , trung h c ph thông và c s giáo d c chuyên bi t th c hi n theo Bi u m u 12).

S l ng giáo viên, cán b qu n lý và nhân viên đ c đào t o, b i d ng; hình th c, n i dung, trình đ và th i gian đào t o và b i d ng trong năm h c và 2 năm ti p theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Th c hi n nh quy đ nh t i đ i m a, c, d, đ c a kho n 3 Đ i u 4 c a Quy ch này.

b) M c thu h c phí và các kho n thu khác theo t ng năm h c và đ ki n cho c c p h c.

c) Chính sách h c b ng và k t qu th c hi n trong t ng năm h c.

Đ i u 6. Công khai đ i v i c s giáo d c th ng xuyên

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thi cử :

a) Cam kết chất lượng giáo dục: đảm bảo kiến thức và kỹ năng thực tiễn sinh; chất lượng trình giáo dục mà các sở thi cử; yêu cầu phải chấp hành các quy định của pháp luật và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học viên; các hoạt động học tập, sinh hoạt của học viên các sở giáo dục; kết quả học tập, sinh hoạt, sức khỏe của học viên để kiến thức được tiếp thu; khả năng học tập tiếp thu của học viên (Theo Điều 13).

b) Chất lượng giáo dục thi cử: học viên xếp loại theo học tập, kết quả học tập cuối năm, xét học thi tiếp theo, các công nhân tiếp theo, thi đỗ đối học, cao đẳng; học các sở giáo dục nghề nghiệp khác chia theo các khối lớp; kết quả đào tạo liên kết trình độ cao đẳng sở phẩm, đối học hình thức vừa làm vừa học, xa có phân biệt theo kết quả tiếp theo, sở học viên có việc làm sau 1 năm ra trường; kết quả bồi dưỡng, đào tạo của các chất lượng trình khác có phân biệt theo số người tham gia, thời gian, chi phí đã chi (Theo Điều 14).

c) Các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: nội dung tóm tắt và lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá học viên.

d) Giáo trình, tài liệu mà các sở thi cử biên soạn: công khai tên giáo trình tài liệu, năm xuất bản và kết quả biên soạn của các chuyên ngành.

đ) Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng theo nhiệm vụ được nhà nước giao; nhu cầu của địa phương và doanh nghiệp: công khai đối liên kết, sở liên kết đào tạo, thời gian đào tạo, ngành nghề, trình độ đào tạo và kết quả đào tạo.

e) Kiểm định các sở giáo dục thi cử công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đối học không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai đối kiến thức bổ sung chất lượng giáo dục:

a) Công số viết tắt: số lượng và điểm tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học viên; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, tính bình quân trên một lớp (Theo Biểu mẫu 15).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân bố theo trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 16).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và cả khóa học.

c) Các nguồn thu ngoài học phí: các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, sản xuất, dịch vụ và các nguồn thu hợp pháp khác.

d) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 7. Công khai đời sống của giáo viên, nhà giáo, trình độ cao đẳng, trung cấp, trung cấp chuyên nghiệp

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế :

a) Cam kết chất lượng giáo dục: đưa u tiên và đưa tiếp tục tuyển sinh cấp cao số đào tạo; mức tiêu chuẩn thực, khả năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được theo từng mã ngành đào tạo cấp IV; các chính sách hỗ trợ học tập học tập sinh hoạt cấp cao ngoại ngữ, chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ đào tạo và theo các chuyên ngành đào tạo cấp IV (Theo Biểu mẫu 17).

b) Chất lượng giáo dục thực tế : gồm công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại và công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường. Đối với công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại cần công khai quy mô nghiên cứu sinh, thạc sĩ và sinh viên ở các trình độ đào tạo, hình thức đào tạo phân theo khối ngành đào tạo. Đối với tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm ra trường: số sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường gồm số sinh viên tốt nghiệp có việc làm và số sinh viên tốt nghiệp đang học nâng cao (Theo Biểu mẫu 18).

c) Chất tiêu tuyển sinh cấp cao số đào tạo theo trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, ngành, chuyên ngành đào tạo.

d) Các môn học cấp cao khóa học, chuyên ngành: công khai về giảng viên giảng dạy và giảng viên hướng dẫn (nếu có), mục đích môn học, nội dung và lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá sinh viên.

đ) Giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tự biên soạn: công khai tên các giáo trình (kể cả giáo trình điện tử), tài liệu tham khảo, năm xuất bản, kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo của các chuyên ngành.

e) Đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp của các sinh viên trình độ đại học, học viên trình độ thạc sĩ và nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ: công khai tên đề tài, họ và tên người thực hiện và người hướng dẫn, nội dung tóm tắt.

g) Đối với các sự giáo dục đối học tập cho in phải vẫn bằng, công bằng, công bằng văn bằng, công bằng cho người học: công bố công khai các thông tin liên quan về văn bằng, công bằng cho người học trên trang thông tin điện tử của các sự giáo dục đối học.

h) Hoạt động đào tạo theo nhiệm vụ đào tạo giao, đối tượng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp (nếu có): các đơn vị đào tạo, số lượng, thời gian, ngành nghề, trình độ và kết quả đào tạo.

i) Các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và thương mại: tên các dự án học tên nhiệm vụ khoa học công nghệ, người chịu trách nhiệm và các thành viên tham gia, đối tác trong nước và quốc tế, thời gian và kinh phí thực hiện, tóm tắt sản phẩm của dự án học nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn.

k) Hoạt động liên kết đào tạo trong nước và với nước ngoài: Công khai thông tin và các điều kiện đảm bảo chất lượng của đơn vị liên kết, quy mô, trình độ đào tạo tại đơn vị liên kết, hình thức liên kết.

l) Hội đồng, hội thảo khoa học trong các sự giáo dục tập thể: tên chủ đề hội đồng, hội thảo khoa học, thời gian và địa điểm tổ chức, số lượng người tham dự.

m) Kiểm định chất lượng đào tạo và công bằng trình độ đào tạo: công khai kết quả đánh giá ngoài, quy định và kiến nghị của hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục, kết quả công nhận đạt hay không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

2.1. Công khai thông tin về cơ sở vật chất: Tổng diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng; các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu; học liệu của thư viện và trung tâm học liệu; diện tích đất/sinh viên, diện tích sàn/sinh viên (Theo biểu mẫu 19).

2.2. Công khai đối ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên:

Sơ lược xếp theo các khối ngành và môn chung có phân biệt theo chức danh, trình độ đào tạo và hạng chức danh nghề nghiệp, danh sách chi tiết giảng viên cơ hữu theo khối ngành, tổ chức sinh viên/giảng viên quy định theo từng khối ngành (Theo Biểu mẫu 20).

Sơ lược lý lịch cá nhân giảng viên: họ và tên (kèm theo ảnh), tuổi đời, thâm niên giảng dạy, chức danh, trình độ chuyên môn, công trình khoa học, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu, hoạt động nghiên cứu trong nước và quốc tế, các bài báo đăng tải trong nước và quốc tế; thông tin về họ và tên học viên, nghiên cứu sinh mà giảng viên đã hướng dẫn hoặc thành công trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, tóm tắt tài nghiên cứu, thời gian thực hiện.

Sơ lược giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện quy định chi tiêu định mức a, c, d, đ khoản 3, Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và dự kiến chi khóa học (Theo Biểu mẫu 21).

c) Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, sản xuất, tài trợ và các nguồn thu hợp pháp khác.

d) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 8. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy chế này:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Nhiệm vụ công khai tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thu nhận tiến độ xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện nhiệm vụ ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4, điểm b khoản 3 Điều 5, điểm b khoản 3 Điều 6 và điểm b khoản 4 Điều 7 của Quy chế này, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, cơ sở giáo dục và đào tạo còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Phế phẩm trong cuộc họp cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh trước khi cơ sở giáo dục tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với trẻ em mất tiếp nhận hoặc trước khi cơ sở giáo dục và đào tạo tuyển sinh đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới.

b) Phế phẩm hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh trước khi tiếp nhận cuộc họp cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học nghiên cứu sinh vào đầu năm học mới đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục hoặc học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

3. Các cơ sở giáo dục đối học, trường ng cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Có các tài liệu in đầy đủ tại các khoa, bộ môn, trung tâm, đơn vị trực thuộc của cơ sở đào tạo về

các nội dung liên quan đến chức năng hoạt động, nhiệm vụ của đơn vị, sản phẩm và nhu cầu nghiên cứu của sinh viên, giảng viên và nhà quản lý. Các tài liệu được công bố như: thông tin xuyên, sản phẩm trong thời gian các khoa, bộ môn, trung tâm và đơn vị làm việc.

b) Đời sống nội dung quy định như: địa điểm, địa điểm, khoản 1, Điều 7 của Quy chế này được công bố như: trên trang thông tin của cơ sở đào tạo có mặt nhất là tháng 4 hàng năm.

Chương III. TÀI CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo

1. Các cơ sở giáo dục và đào tạo có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện thông tin, đánh giá công tác công khai như: hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chủ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 9 hàng năm.

3. Tổ chức kiểm tra nhận lời cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục và đào tạo.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chủ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên của cơ sở giáo dục và đào tạo.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục và đào tạo để m báo thu nhận tín cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người khác xem xét.

c) Đăng lên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo.

Điều 10. Trách nhiệm của các phòng giáo dục và đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và Ban Giáo dục và Đào tạo

1. Phòng giáo dục và đào tạo:

a) Chủ trì các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục do UBND cấp huyện quy định thành lập hoặc cho phép thành lập thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục trực thuộc; chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý (nếu có) tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục do UBND cấp huyện quy định thành lập hoặc cho phép thành lập. Việc kiểm tra có sự tham gia của Ban đại diện cha mẹ học sinh của cơ sở giáo dục.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra cho các cơ sở giáo dục. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra của các cơ sở giáo dục trực thuộc trách nhiệm chủ trì, chủ trì tổ chức kiểm tra; gửi báo cáo về sở giáo dục và đào tạo trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

2. Sở giáo dục và đào tạo:

a) Chịu trách nhiệm các phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục do UBND cấp tỉnh quy định thành lập hoặc cho phép thành lập thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục trực thuộc; chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng (nếu có) tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục do UBND cấp tỉnh quy định thành lập hoặc cho phép thành lập. Việc thanh tra, kiểm tra có sự tham gia của đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh hoặc đại diện Hội sinh viên của cơ sở giáo dục và đào tạo.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả thanh tra, kiểm tra cho các cơ sở giáo dục và đào tạo. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ sở giáo dục thuộc trách nhiệm chịu trách nhiệm, chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ sở giáo dục do phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp; công bố trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo và gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 11 hàng năm.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chịu trách nhiệm các cơ sở giáo dục và đào tạo, trường nội dung bồi dưỡng, các trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm và các cơ sở giáo dục đối với việc thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Chịu trách nhiệm, phối hợp với cơ quan chức năng (nếu có) tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục và đào tạo, trường nội dung bồi dưỡng, các trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm và các cơ sở giáo dục đối với việc thực hiện.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả thanh tra, kiểm tra cho các cơ sở giáo dục và đào tạo. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện thanh tra, kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai đối với các trường đại học, trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, các sở giáo dục đối ngoại và kết quả thanh tra, kiểm tra của các sở giáo dục do sở giáo dục và đào tạo tổng hợp; công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 01: Cam kết chất lượng giáo dục của các sở giáo dục mầm non, năm học

Biểu mẫu 02: Công khai chất lượng giáo dục mầm non theo tỉnh, năm học

Biểu mẫu 03: Công khai thông tin các sở viết chất lượng của các sở giáo dục mầm non, năm học

Biểu mẫu 04: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của các sở giáo dục mầm non, năm học

Biểu mẫu 05: Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học

Biểu mẫu 06: Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học theo tỉnh, năm học

Biểu mẫu 07: Công khai thông tin các sở viết chất lượng của trường tiểu học, năm học.....

Biểu mẫu 08: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học

Biểu mẫu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học

Biểu mẫu 10: Công khai thông tin chất lượng giáo dục theo tỉnh của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học

Biểu mẫu 11: Công khai thông tin các sở viết chất lượng của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học

Biểu mẫu 12: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên cấp trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học

Biểu mẫu 13: Công khai cam kết chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục trường xuyên, năm học

Biểu mẫu 14: Công khai thông tin chất lượng giáo dục trường cấp cơ sở giáo dục trường xuyên, năm học.....

Biểu mẫu 15: Công khai thông tin cấp sở về chất lượng cấp cơ sở giáo dục trường xuyên, năm học

Biểu mẫu 16: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên cấp cơ sở giáo dục trường xuyên, năm học

Biểu mẫu 17: Công khai cam kết chất lượng đào tạo cấp cơ sở giáo dục đời học, trường cao đẳng sở phạm, trung cấp sở phạm năm học

Biểu mẫu 18: Công khai thông tin chất lượng đào tạo trường cấp cơ sở giáo dục đời học, trường cao đẳng sở phạm, trung cấp sở phạm năm học

Biểu mẫu 19: Công khai thông tin cấp sở về chất lượng cấp cơ sở giáo dục đời học, trường cao đẳng sở phạm, trung cấp sở phạm, năm học

Biểu mẫu 20: Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cấp học cấp cơ sở giáo dục đời học, trường cao đẳng sở phạm, trung cấp sở phạm, năm học

Biểu mẫu 21: Công khai tài chính của các sở giáo dục địa phương, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học

Thực hiện theo Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT, trường Mầm non 19/5 cam kết thực hiện chế độ công khai giáo dục của các Sở GD&ĐT như sau:

UBND QUẬN HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG MẦM NON 19/5

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của các trường giáo dục mầm non

Năm học 2020-2021

STT

Nội dung

Nhà trường

Mẫu giáo

I

Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt kết quả tốt nhất năm học 2018-2019

1. Lĩnh vực phát triển thể chất: 100%

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức: 100%

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ: 100%

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ: 100%

1. Lĩnh vực phát triển thể chất: 100%

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức: 100%

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ: 100%

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: 100%

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ: 100%

II

Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện

Chương trình giáo dục mầm non (Thực hiện theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 do Bộ

Chương trình giáo dục mầm non (Thực hiện theo Thông tư 28/2016/TT- BGDĐT ngày 30/12/2016 do Bộ

III

Kết quả đạt được trên trờ theo các lĩnh vực phát triển năm học 2017-2018

1. Lĩnh vực phát triển thể chất: 100%

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức: 98,5%

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ : 92,3%

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ : 100%

1. Lĩnh vực phát triển thể chất: 98,4%

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức: 97,2%

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ : 98,2%

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: 98,3%

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

m: 96,9%

IV

Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non

- Các hoạt động ngoại khóa (Tham quan, hội, sự kiện)

- Giáo dục kỹ năng sống

- Hoạt động tuyên truyền phối hợp với CMHS

- Các hoạt động ngoại khóa (Tham quan, hội, sự kiện)

- Giáo dục kỹ năng sống- Hoạt động tuyên truyền phối hợp với CMHS

Hội Châu, ngày 10 tháng 9 năm 2020

HỘI U TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Thị

Thực hiện theo Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT, trường Mầm non 19/5 cam kết công khai chế độ
lương giáo viên mầm non thực tế như sau:

UBND QUẬN HỘI CHÂU

TRƯỞNG MẦM NON 19/5

THÔNG BÁO

Công khai chi tiêu ngân sách giáo dục mầm non thực tế

Năm học 2020-2021

STT

Nội dung

Tổng số trẻ em

Nhà trẻ

Mẫu giáo

3-12 tháng tuổi

13-24 tháng tuổi

25-36 tháng tuổi

3-4 tuổi

4-5 tuổi

5-6 tuổi

I

Tình số trẻ em

1

Số trẻ em nhóm ghép

0

0

0

0

0

0

0

2

Số trả em học 1 buổi/ngày

0

0

0

0

0

0

0

3

Số trả em học 2 buổi/ngày

420

0

20

48

84

128

140

4

Số trẻ em khuyến khích học hòa nhập

0

0

0

0

0

0

0

II

Số trẻ em được thực hiện ăn bán trú

420

0

20

48

84

128

140

III

Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe

420

0

20

48

84

128

140

IV

Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng

420

0

20

48

84

128

140

V

Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em

1

Số trẻ cân nặng bình thường

420

20

48

84

128

120

2

Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân

3

Số trẻ có chỉ số cao bình thường

4

Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi

5

Số tài khoản

6

Số tài khoản

VI

Sơ lược về các chương trình chăm sóc giáo dục

1

Chương trình giáo dục nhà trẻ

Chương trình giáo dục mầm non (Thực hiện theo Thông tư 28/2016/TT- BGDĐT ngày 30/12/2016 do Bộ

2

Chương trình giáo dục mẫu giáo

Chương trình giáo dục mầm non (Thực hiện theo Thông tư 28/2016/TT- BGDĐT ngày 30/12/2016 do Bộ

Hà Nội, ngày tháng năm 2020
HÀNG TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Thủy

Thực hiện theo Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT, trường Mầm non 19/5 cam kết công khai chế độ sống giáo dục mầm non thực tế như sau:

UBND QUẬN HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG MẦM NON 19/5

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chế độ sống vật chất của xã giáo dục mầm non

Năm học: 2020-2021

STT

Nội dung

Số lượng

Bình quân

I

Tổng số phòng

24

Số m 2 /tr em

II

Loại phòng học

14

-

1

Phòng h^{ọc} c^ơ kiên c^ố

14

-

2

Phòng h^{ọc} c^ơ bán kiên c^ố

0

-

3

Phòng h^{ọc} c^ơ t^ự m^ã

0

-

4

Phòng học nhỏ

0

-

III

Số điểm trung bình

1

-

IV

Tổng diện tích đất toàn trường (m

2

1.224 m²

3m² /tr^ở

V

T^{ổng} di^{ện} tích sân ch^{ơi} (m²)

600 m²

1,5 m² /tr^ở

VI

T^{ổng} di^{ện} tích m^{ặt} s^{àn} lo^{ại} phòng

1

Di^{ện} tích phòng sinh ho^{ạt} chung (m²)

910m²

2m² /tr

2

Diện tích phòng ng (m²)

0

3

Diện tích phòng v sinh (m²)

145m²

0,3m² /tr

4

Diện tích hiện ch i (m²)

600 m²

1,5m² /tr^ở

5

Di^{ện} tích phòng giáo d^{ục} th^{ực} ch^{ức} t (m²)

65m²

6

Di^{ện} tích phòng giáo d^{ục} ngh^ề thu^{ật} t ho^{àn} c^ả phòng đa ch^{ức} năng (m²)

65m²

7

Di^{ện} tích nhà b^{ếp} và kho (m²)

174m²

0,4m² /tr

VII

Tổng số thi công, đã dùng, đã chi trả (Đi kèm tính: b)

Số b/nhóm (l p)

1

Số b thi công, đã dùng, đã chi trả thi công hiện có theo quy định

550 b

2

Số b thi công, đã dùng, đã chi trả thi công còn thi công so với quy định

VIII

Tổng số đề thi ngoài trời

50 cái

Số cái/sân chơi (trường)

IX

Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy

20

X

Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục thi đấu theo quy định)

Số thiết bị/nhóm (lớp)

1

Tivi

22

2

Nhạc cụ (Đàn organ, ghita, trống)

4

3

Máy photo

0

4

Catsset

0

5

Đ^u u video/đ^u u đĩa

14

6

Thi^{ết} b^ị khác

7

Bàn gh^ế đ^{úng} quy cách

162 bàn, 440 gh^ế

8

Đồ dùng phục vụ bán trú

500

9

Camera

29 cái

10

Máy điều hòa

41 cái

Số (m)

2

XI

Nhà v sinh

Dùng cho giáo viên

Dùng cho học sinh

Số m

2

/tr em

Chung

Nam/N

Chung

Nam/Nữ

1

Đã t. chu. n. v. sinh*

02

21

0,5 m 2

2

Ch. a. đ. t. chu. n. v. sinh*

0

0

(*Theo Quy t đ nh s 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 c a B tr ng B Giáo d c và Đ
o ban hành Đ u l Tr ng m m non và Thông t s 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 c a B
Y t ban hành quy chu n k thu t qu c gia v nhà tiêu- đ u k n b o đ m h p v sinh)

Có

Không

XII

Ng_{uồn} n_{ội} c_ơ sinh ho_{ạt} t_h p_h v_{ào} sinh

X

XIII

Ng_{uồn} n_{ội} đ_{ịa} n_h (l_{ưu} i, phát đ_{ịa} n_h riêng)

X

XIV

K_{ết} n_h i internet

X

XV

Trang **thông** **tin đ** **n t** **(website)** **c** **a** **c** **s** **giáo d** **c**

X

XVI

T **ng rào xây**

X

Hội Châu, ngày tháng năm 2020

HI **U TR** **NG**

Lê Thị Thanh Thị

Thực hiện theo Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT, trường Mầm non 19/5 cam kết công khai thông tin về đời sống nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên từ trường như sau:

UBND QUẬN HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG MẦM NON 19/5

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đời sống nhà giáo, cán bộ quản lý

và nhân viên cơ sở giáo dục mầm non

năm học 2020-2021

STT

Nội dung

Tổng số

Trình độ đào tạo

Hạng chức danh nghề nghiệp

Chức danh nghề nghiệp

TS

ThS

ĐH

CĐ

TC

D i TC

H ng IV

H ng III

H ng II

Xu t s c

Khá

Trung bình

Kém

Tình số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

48

01

29

2

9

7

I

Giáo viên

31

30

1

3

0

6 5 20 21 10

1

Nhà trường

8

8

0

0

0

3

2

3

6

2

0

0

2

M̄ u giáo

23

22

1

0

0

3

3

17

15

8

0

0

II

Cán bộ quản lý

3

1

2

3

3

1

Hiệu trưởng

1

1

1

1

2

Phó hi^{ệu} u^{ng} tr^ở ng

2

1

1

2

2

III

Nhân viên

14

1

6

7

14

1

Nhân viên văn thư

1

1

1

2

Nhân viên kế toán

1

1

1

3

Thầy quy

1

1

1

4

Nhân viên y tế

1

1

1

5

Nhân viên khác

10

1

2

7

8

2

..

..

Hà Nội, ngày tháng năm 2020
HÀNG TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Thủy

